

BÁO CÁO

**XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

HÀ NỘI – THÁNG 9 NĂM 2025

MỤC LỤC

A. MỞ ĐẦU	3
1. SỰ CẦN THIẾT	3
3. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	3
4. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	4
5. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	5
6. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	5
6.1. Định mức lao động	5
6.2. Định mức sử dụng vật tư	6
6.3. Định mức máy móc, thiết bị	6
7. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SỬ DỤNG TRONG XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	7
7.1. Phân tích tài liệu thứ cấp	7
7.2. Nghiên cứu định lượng	7
7.3. Nghiên cứu định tính	8
7.4. Phương pháp chuyên gia	8
B. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	8
1. Mẫu nghiên cứu	8
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội	16

A. MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT

Thực hiện Quyết định số 2857/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lao động Thương binh và Xã hội; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao; lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông; nông nghiệp và phát triển nông thôn của Thành phố Hà Nội; Chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại Thông báo số 335 ngày 25 tháng 7 năm 2023, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các cơ sở trợ giúp xã hội phối hợp với Viện Khoa học Lao động và Xã hội thực hiện nghiên cứu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội.

2. MỤC TIÊU XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội làm cơ sở xây dựng kế hoạch, quản lý tài chính, dự toán ngân sách các dịch vụ công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội .

3. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thỏa mãn các luận cứ khoa học- kỹ thuật liên quan, đảm bảo tính đúng đắn về các kết quả đạt được về việc dự toán các chi phí cần thiết.

- Đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí để hoàn thành một dịch vụ, đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định hiện hành.

- Tính đến các thành tựu về công nghệ thông tin và khả năng áp dụng của cán bộ các đơn vị thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội khi cung cấp các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

- Đáp ứng yêu cầu chung về kết cấu của các loại định mức kinh tế - kỹ thuật, đảm bảo tính trung bình tiên tiến, ổn định, thống nhất và có kế thừa của các định mức kinh tế - kỹ thuật trước đó.

- Khi có sự thay đổi về công nghệ hoặc các yếu tố làm định mức không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em có trách nhiệm báo cáo cơ quan chủ quản để trình Ủy ban Nhân dân

Thành phố Hà Nội xem xét điều chỉnh hoặc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật mới phù hợp.

4. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

- Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

- Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Quyết định 1771/QĐ-LĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành quy chế quy định việc quản lý định mức kinh tế kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Quyết định số 2857/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lao động Thương binh và Xã hội của thành phố Hà Nội.

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 56/2022/TT- BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội;

- Thông tư số 23/2023/TT- BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao; lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông; nông nghiệp và phát triển nông thôn của Thành phố Hà Nội;

- Thông tư số 09/2024/TT-LĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2024 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

5. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Định mức kinh tế- kỹ thuật này áp dụng cho các dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

6. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây gọi tắt là định mức) là mức hao phí cần thiết các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc cung cấp một dịch vụ trong điều kiện cụ thể của các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Định mức được chia làm hai loại là định mức lý tưởng và định mức thực tế.

- Định mức lý tưởng (hay còn gọi là định mức hoàn hảo) là định mức chỉ có thể đạt được trong những điều kiện lý tưởng: Người lao động làm việc với năng suất cao nhất, nguyên liệu không bị hỏng, không có sự hư hỏng của máy móc, hoặc sự gián đoạn sản xuất. Trong thực tế, định mức lý tưởng gần như không được áp dụng vì nó không có tính thực tiễn.

- Định mức thực tế (có thể gọi là định mức “chặt nhưng có thể thực hiện được”) là loại định mức được xây dựng một cách chặt chẽ, có cơ sở khoa học, dựa trên điều kiện thực tế: cho phép có thời gian hợp lý máy ngừng và thời gian nghỉ ngơi của người lao động.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 3 định mức thành phần: Định mức lao động, định mức sử dụng vật tư và định mức sử dụng máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ.

6.1. Định mức lao động

Định mức lao động bao gồm thời gian lao động hao phí (trực tiếp và gián tiếp) để thực hiện một bước công việc/dịch vụ, được tính bằng tổng của định mức lao động quản lý, định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ và định mức lao động hỗ trợ, phục vụ:

- Định mức lao động quản lý là tổng thời gian lao động thực hiện chức năng quản lý để xử lý một công việc/dịch vụ. Cụ thể, trong định mức này, định mức lao động quản lý là tổng thời gian hao phí của lãnh đạo Trung tâm và lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em thực hiện chức năng

quản lý nhằm cung cấp các dịch vụ công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ là tổng thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết của nhóm lao động chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện các bước công việc/dịch vụ.

- Định mức lao động hỗ trợ, phục vụ là tổng thời gian lao động phụ trợ thực hiện các chức năng hỗ trợ, phục vụ cho hoàn thành công việc/dịch vụ¹.

6.2. Định mức sử dụng vật tư

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư cần thiết để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan ban hành.

Nội dung định mức sử dụng vật tư phải xây dựng gồm:

1. Xác định danh mục, chủng loại vật tư, vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm;
2. Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư, căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);
3. Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư, căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi (nếu có);
4. Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư, mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp để thực hiện một dịch vụ.

6.3. Định mức máy móc, thiết bị

Là thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một công việc/dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn ban hành.

Nội dung định mức sử dụng máy móc thiết bị phải xây dựng gồm:

1. Xác định danh mục, chủng loại máy móc, thiết bị;
2. Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của máy móc, thiết bị;
3. Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại máy móc, thiết bị;
4. Tổng hợp định mức máy móc, thiết bị.

¹ Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

1. Các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý và áp dụng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật lao động, pháp luật dân sự và quy định của pháp luật khác có liên quan, gồm:

a) Lái xe, bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Lễ tân, phục vụ; tạp vụ; trông giữ phương tiện; bảo trì, bảo dưỡng, vận hành trụ sở, trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Công việc hỗ trợ, phục vụ khác thuộc danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập không được xác định là công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

7. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SỬ DỤNG TRONG XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nhằm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội thỏa mãn các nguyên tắc khoa học và phù hợp với đặc điểm của thành phố Hà Nội, nghiên cứu này sẽ kết hợp các phương pháp sau đây:

7.1. Phân tích tài liệu thứ cấp

Các tài liệu thứ cấp được tổng hợp, phân loại và phân tích theo các nội dung chính như: (i) Các quan điểm lý thuyết, phương pháp tính định mức kinh tế kỹ thuật; (ii) Các tài liệu, đánh giá của các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội về các mô hình tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đánh giá nhân sự thực hiện và các nghiên cứu trước đây về định mức trong lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

7.2. Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được áp dụng thông qua khảo sát tại các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội, nhằm xác định được định mức chi phí lao động, chi phí vật tư và chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ trong hoạt động cung cấp dịch vụ tại các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Trong đó, định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ được xác định thông qua điều tra định lượng đối với bộ phận trực tiếp cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội và công tác xã hội và bộ phận kế toán tài vụ của các đơn vị.

Định mức lao động được xác định thông qua thống kê năng suất lao động của toàn bộ lao động tại các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội... Định mức chi phí lao động được xác định thông qua kết hợp kết quả của 2 phương pháp: thống kê năng suất lao động và phân tích bước công việc.

Thống kê năng suất lao động

- Thống kê năng suất lao động của những người lao động làm bước công việc cần định mức.

- Tính năng suất lao động trung bình.

- Loại những số liệu năng suất lao động thấp hơn năng suất lao động trung bình. Tính năng suất lao động trung bình tiên tiến.

- Tham vấn với các chuyên gia giàu kinh nghiệm (cán bộ quản lý, cán bộ phòng tổ chức) để thống nhất mức được giao trên cơ sở mức trung bình tiên tiến vừa tính được,

Phân tích bước công việc

Phân tích kết cấu bước công việc, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hao phí thời gian để thực hiện bước công việc cần định mức.

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tạo ra kết cấu bước công việc hợp lý.

Liệt kê chuỗi công việc liên quan thành danh mục công việc: Chia nhỏ bước công việc ra các bộ phận hợp thành, loại bỏ các bộ phận thừa, thay thế những bộ phận lạc hậu bằng bộ phận tiên tiến.

Bước 2: Tạo ra quy trình công nghệ chi tiết cho bước công việc ở mức độ hợp lý nhất, làm cơ sở cho việc xác định mức lao động đúng đắn, chính xác và có tính khả thi.

Xác định cách thức thực hiện;

Xác định kết quả tiêu chuẩn;

Định mức thời gian tiêu chuẩn của từng công việc;

Xác định tần suất thực hiện công việc;

Xác định tổng thời gian của từng việc;

Xác định các lỗi sai, rủi ro và cơ chế phòng ngừa;

Xác định các phương tiện sử dụng, hệ thống định mức và thông số.

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hao phí thời gian để hoàn thành từng bộ phận của bước công việc. Xác định trình độ lành nghề mà người lao động cần có để hoàn thành bước công việc theo nguyên tắc bậc công nhân tương ứng với bậc công việc. Xác định chế độ làm việc tối ưu.

Tổng hợp các công việc liên quan cùng tính chất ghép thành vị trí đảm bảo thời gian hữu ích tiêu chuẩn, hiệu quả và năng suất.

7.3. Nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để tìm hiểu ý kiến, thăm dò quan điểm để tìm ra nội hàm của các vấn đề. Phòng vấn sâu đối với cán bộ quản lý lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của Sở Y tế và các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội.

Nghiên cứu định tính sẽ tìm ra được các bước làm việc tiêu chuẩn để cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em, khung năng lực cần có đối với cán bộ cung cấp dịch vụ, những khó khăn, tồn tại, giải pháp...

7.4. Phương pháp chuyên gia

Trên cơ sở ý kiến của các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em, quản trị công... điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật cho phù hợp với điều kiện của thành phố Hà Nội.

B. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 11 cơ sở cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội bao gồm:

1. Trung tâm Bảo trợ xã hội 1 Hà Nội
2. Trung tâm Bảo trợ xã hội 2 Hà Nội
3. Trung tâm Bảo trợ xã hội 3 Hà Nội
4. Cơ sở cai nghiện ma túy số 2
5. Làng trẻ em Birla Hà Nội
6. Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 1 Hà Nội
7. Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2 Hà Nội
8. Trung tâm chăm sóc người khuyết tật Hà Nội
9. Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội
10. Trung tâm phục hồi chức năng Việt- Hàn
11. Trung tâm công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em Hà Nội

Từ kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu đề xuất danh mục các dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội, bao gồm 12 nhóm dịch vụ như sau:

1. Nhóm dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội, gồm:

1.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, trẻ khuyết tật, trẻ em nhiễm HIV/AIDS

- Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng;
- Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em khuyết tật;
- Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em tâm thần;
- Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em và người từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi nhiễm HIV/AIDS;
- Dịch vụ hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội .

1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng

1.3. Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật

1.4. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là người bị nhiễm HIV/AIDS

1.5. Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị đối tượng bảo trợ xã hội là người tâm thần

2. Nhóm dịch vụ công tác xã hội, gồm:

- Dịch vụ công tác xã hội và phát triển cộng đồng.

3. Nhóm dịch vụ chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp, gồm:

- Dịch vụ tiếp nhận, quản lý đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp;

- Dịch vụ tập trung, tiếp nhận, quản lý người lang thang.

Biểu 1. Mẫu nghiên cứu

Tên Trung tâm	Trung tâm CS&PHCN người tâm thần số 1 Hà Nội	Trung tâm CS&PHCN người tâm thần số 2 Hà Nội	Trung tâm BTXH 1 Hà Nội	Trung tâm BTXH 2 Hà Nội	Trung tâm BTXH 3 Hà Nội	TT CS Người khuyết tật Hà Nội	Làng trẻ em Birla Hà Nội	Trung tâm PHCN Việt - Hàn	TT ND Trẻ khuyết tật Hà Nội	Cơ sở CNMT số 2	TT CT XH và Quỹ BTTE Hà Nội	Tổng
Phiếu thu thập thông tin chung Trung tâm												
	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	11
Phiếu thu thập thông tin chi tiết về từng nhóm dịch vụ												
1. Chăm sóc trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng			1		1	1	1					4
2. Chăm sóc trẻ em khuyết tật						1		1	1			3
3. Chăm sóc trẻ em tâm thần	1	1										2
4. Chăm sóc trẻ em và người từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi nhiễm HIV/AIDS										1		1
5. Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiếm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ- HĐND			1		1	1	1	1	1	1		7
6. Chăm sóc người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng				1	1							2
7. Chăm sóc người khuyết tật				1		1		1				3

Tên Trung tâm	Trung tâm CS&PHCN người tâm thần số 1 Hà Nội	Trung tâm CS&PHCN người tâm thần số 2 Hà Nội	Trung tâm BTXH 1 Hà Nội	Trung tâm BTXH 2 Hà Nội	Trung tâm BTXH 3 Hà Nội	TT CS Người khuyết tật Hà Nội	Làng trẻ em Birla Hà Nội	Trung tâm PHCN Việt - Hàn	TT ND Trẻ khuyết tật Hà Nội	Cơ sở CNMT số 2	TT CT XH và Quỹ BTTE Hà Nội	Tổng
8. Chăm sóc người bị nhiễm HIV/AIDS										1		1
9. Chăm sóc Người tâm thần	1	1		1								3
10. Dịch vụ CTXH và PTCĐ								1			1	2
11. Tiếp nhận Quản lý đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp			1	1	1	1					1	5
12. Tập trung tiếp nhận, quản lý người lang thang			1	1							1	3
<i>Phiếu thu thập thông tin người lao động</i>												
Giám đốc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	11
Phó giám đốc	2	2	1	1	2	1	2	2	2	2	3	20
Trưởng phòng	6	6	4	2	3	2	1	3	2	2	5	36
Phó trưởng phòng	7	6	4	3	4	3	2	4	3	5	6	47
Cán bộ chuyên môn kỹ thuật	120	96	20	17	51	78	19	19	28	32	47	527
Cán bộ hỗ trợ, phục vụ	64	47	46	48	10	11	5	19	9	15	13	287

Kết quả khảo sát tại các Trung tâm và kết quả phỏng vấn phiếu cá nhân của 100% cán bộ đang tham gia công tác tại 11 Trung tâm cho thấy tình hình biến động lao động, số ngày làm việc trung bình/người/năm của từng nhóm lao động và tổng số ngày làm việc trong năm của toàn trung tâm như sau:

Biểu 2. Tình hình lao động trung bình tại các trung tâm qua 3 năm 2022, 2023 và 2024

(ĐVT: người)

Chỉ tiêu	Cơ sở CNMT số 2	Làng trẻ em Birla Hà Nội	Trung tâm BTXH 1 Hà Nội	Trung tâm BTXH 2 Hà Nội	Trung tâm BTXH 3 Hà Nội	TT CS Người khuyết tật Hà Nội	Trung tâm CS&PHCN người tâm thần số 1 Hà Nội	Trung tâm CS&PHCN người tâm thần số 2 Hà Nội	TT ND Trẻ khuyết tật Hà Nội	Trung tâm PHCN Việt - Hàn	TT CT XH và Quỹ BTTE Hà Nội
Số cán bộ trung bình/năm											
Cán bộ quản lý cấp trung tâm	3,33	2,33	2,67	1,67	2,67	3	3	3	3	2,33	3,5
Cán bộ quản lý cấp phòng	16,67	3,67	8	4,67	6,67	5	12	12	4,67	7	9
Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	109,33	13,67	17,67	9,33	48	17,33	18,33	45,67	15,33	10,33	50,5
Cán bộ hỗ trợ, phụ trợ	4	7,33	47,67	53,33	8	69,33	161	94,67	14	27,67	12,5
Số ngày làm việc trung bình/người/năm											
Cán bộ quản lý cấp trung tâm	231,67	279,33	259,00	302,00	277,00	256,00	271,33	278,67	264,33	313,00	311,75
Cán bộ quản lý cấp phòng	234,71	256,00	251,13	239,20	350,29	248,80	256,54	237,67	261,00	281,29	285,36
Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	227,47	255,47	256,20	254,24	268,25	248,05	254,37	236,38	237,07	221,42	239,84
Cán bộ hỗ trợ, phụ trợ	221,00	271,15	237,96	244,46	265,40	252,55	240,14	234,47	249,67	231,21	267,57
Tổng số ngày làm việc của toàn trung tâm											
Cán bộ quản lý cấp trung tâm	771,45	650,85	691,53	504,34	739,59	768,00	814,00	836,00	793,00	729,29	1.091,13
Cán bộ quản lý cấp phòng	3.912,69	939,52	2.009,00	1.117,06	2.336,41	1.244,00	3.078,46	2.852,00	1.218,87	1.969,00	2.568,27
Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	24.869,16	3.492,32	4.527,05	2.372,02	12.876,24	4.298,77	4.662,53	10.795,45	3.634,31	2.287,28	12.111,73
Cán bộ hỗ trợ, phụ trợ	884,00	1.987,53	11.343,39	13.036,96	2.123,20	17.508,98	38.662,64	22.197,09	3.495,33	6.397,60	3.344,64

Trong đó, phân phối thời gian của từng nhóm người lao động cho các nhóm công việc như sau:

Biểu 3. Phân phối thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp tại các trung tâm

Nhóm lao động	Cơ sở CNMT số 2	Làng trẻ em Birla Hà Nội	Trung tâm BTXH 1 Hà Nội	Trung tâm BTXH 2 Hà Nội	Trung tâm BTXH 3 Hà Nội	TT CS Người khuyết tật Hà Nội	Trung tâm CS&PHCN người tâm thần số 1 Hà Nội	Trung tâm CS&PHCN người tâm thần số 2 Hà Nội	TT ND Trẻ khuyết tật Hà Nội	Trung tâm PHCN Việt - Hàn	TT CT XH và Quỹ BTTE Hà Nội	Trung bình các trung tâm
Trung bình các nhóm lao động												
Tỷ lệ thời gian trực tiếp cung cấp các dịch vụ	82,07	85,21	85,43	73,77	83,61	85,22	76,17	84,57	79,85	78,15	79,21	81,21
Tỷ lệ thời gian gián tiếp cung cấp các dịch vụ	17,93	14,79	14,57	26,23	16,39	14,78	23,83	15,43	20,15	21,85	20,79	18,79
Cán bộ quản lý cấp trung tâm												
Tỷ lệ thời gian trực tiếp cung cấp các dịch vụ	62,50	56,08	47,50	47,50	43,33	5,00	27,41	58,73	23,33	41,53	21,05	39,45
Tỷ lệ thời gian gián tiếp cung cấp các dịch vụ	37,50	43,92	52,50	52,50	56,67	95,00	72,59	41,27	76,67	58,47	78,95	60,55
Cán bộ quản lý cấp phòng												
Tỷ lệ thời gian trực tiếp cung cấp các dịch vụ	69,47	77,97	92,44	76,92	76,56	83,62	75,72	80,99	75,93	66,71	77,57	77,63
Tỷ lệ thời gian gián tiếp cung cấp các dịch vụ	30,53	22,03	7,56	23,08	23,44	16,38	24,28	19,01	24,07	33,29	22,43	22,37
Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ												
Tỷ lệ thời gian trực tiếp cung cấp các dịch vụ	84,04	91,76	85,39	72,58	99,55	84,15	76,31	63,99	89,39	96,92	99,12	85,74
Tỷ lệ thời gian gián tiếp cung cấp các dịch vụ	15,96	8,24	14,61	27,42	0,45	15,85	23,69	36,01	10,61	3,08	0,88	14,26
Cán bộ hỗ trợ phụ trợ												
Tỷ lệ thời gian trực tiếp cung cấp các dịch vụ	77,88	70,73	82,79	78,18	97,97	89,52	80,86	72,83	81,05	97,36	78,85	82,55
Tỷ lệ thời gian gián tiếp cung cấp các dịch vụ	22,12	29,27	17,21	21,82	2,03	10,48	19,14	27,17	18,95	2,64	21,15	17,45

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội

Kết quả tính định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em của thành phố Hà Nội bao gồm những quy định chung và 12 nhóm dịch vụ chính sau (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*):

2.1. Quy định chung (Phụ lục 1);

2.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (Phụ lục 2);

2.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em khuyết tật (Phụ lục 3);

2.4. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em tâm thần (Phụ lục 4);

2.5. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em và người từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi nhiễm HIV/AIDS (Phụ lục 5);

2.6. Dịch vụ hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội (Phụ lục 6).

2.7. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (Phụ lục 7)

2.8. Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật (Phụ lục 8)

2.9. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là người bị nhiễm HIV/AIDS (Phụ lục 9)

2.10. Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị đối tượng bảo trợ xã hội là người tâm thần (Phụ lục 10)

2.11. Dịch vụ công tác xã hội và phát triển cộng đồng (Phụ lục 11).

2.12. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp (Phụ lục 12);

2.13. Dịch vụ tập trung, tiếp nhận, quản lý người lang thang (Phụ lục 13).

Theo đề nghị của cơ quan quản lý, trong mỗi nhóm dịch vụ, nhóm tư vấn xây dựng định mức chi phí sinh hoạt cho đối tượng (bảo đảm tính đúng, tính đủ, thay thế cho quy định tại khoản 2, Điều 4, Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội).

